



xìng Hù

姓扈

noun · surname Hu

Example Sentences

zhè wèi xìng hù de lǎo shī jiāo wǒ men lì shǐ
这位姓扈的老师教我们历史。

This teacher with the surname Hu teaches us history.

xìng hù de rén suī rán bù duō dàn zài gǔ dài wén xiàn zhōng yǒu jì zǎi
姓扈的人虽然不多，但在古代文献中有记载。

Although there are not many people with the surname Hu, it is recorded in ancient texts.

Trace each character, then write the word on your own.

姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓	姓
扈	扈	扈	扈	扈	扈	扈	扈	扈	扈	扈
扈	扈	扈								